



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN EUROCAPITAL**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**  
**CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01/01/2024 ĐẾN NGÀY 30/06/2024**

---

Tháng 08 năm 2024

**MỤC LỤC**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	6 - 8
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 10
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	11 - 13
BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ	14
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC GIỮA NIÊN ĐỘ	15 - 39

## **BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Eurocapital (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty đã được soát xét cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 kèm theo và đã được Hội đồng quản trị Công ty phê duyệt.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát Công ty trong giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

<b>Họ và tên</b>	<b>Chức vụ</b>
Bà Hà Thị Trang	Chủ tịch
Ông Lê Văn Hiểu	Thành viên
Ông Nguyễn Ngọc Linh	Thành viên

#### **Ban Tổng Giám đốc**

<b>Họ và tên</b>	<b>Chức vụ</b>
Ông Nguyễn Thành Sơn	Tổng Giám đốc

#### **Ban Kiểm soát**

<b>Họ và tên</b>	<b>Chức vụ</b>
Bà Hồ Thị Minh Hà	Trưởng ban
Bà Trần Thị My	Thành viên
Ông Hoàng Đình Nguyên	Thành viên

#### **Người đại diện theo pháp luật**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này là Bà Hà Thị Trang - Chủ tịch Hội đồng quản trị.

### **CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu, yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 kèm theo.

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.



## BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (TIẾP)

### TRÁCH NHIỆM CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong giai đoạn này và được Hội đồng quản trị phê duyệt. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ phù hợp các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

### CAM KẾT KHÁC

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng, Công ty đã tuân thủ việc công bố thông tin theo quy định của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

### Thay mặt Hội đồng Quản trị



Hà Thị Trang

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hà Nội, ngày 09 tháng 08 năm 2024

C.  
TY  
ẢNH  
HOÀ  
ITAL  
T.P

Số: 787/2024/UHY-BCSX

**BÁO CÁO SOÁT XÉT  
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
*Về Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Chứng khoán Eurocapital  
cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024*

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Chứng khoán Eurocapital**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Eurocapital (sau đây gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 09/08/2024, từ trang 06 đến trang 39, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30/06/2024, Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc giữa niên độ kèm theo.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Eurocapital chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn và được Hội đồng quản trị Công ty phê duyệt.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



**BÁO CÁO SOÁT XÉT  
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

**Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Chứng khoán Eurocapital tại ngày 30/06/2024, kết quả hoạt động giữa niên độ, lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho Công ty chứng khoán và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



**Lê Quang Nghĩa**

**Phó Tổng Giám đốc**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số 3660-2021-112-1

*Thay mặt và đại diện cho*

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY**

*Hà Nội, ngày 09 tháng 08 năm 2024*



**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>300.853.011.526</b>	<b>294.324.922.306</b>
<b>TÀI SẢN TÀI CHÍNH</b>	<b>110</b>		<b>300.459.017.108</b>	<b>294.082.907.173</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	111	5	300.451.282.405	294.040.108.505
Tiền	111.1		300.451.282.405	294.040.108.505
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112	7.1	586.700	521.700
Trả trước cho người bán	118	8	-	38.500.000
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	8	7.148.003	3.776.968
<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC</b>	<b>130</b>		<b>393.994.418</b>	<b>242.015.133</b>
Tạm ứng	131	9	1.830.230	1.314.326
Chi phí trả trước ngắn hạn	133	10	298.184.668	146.723.636
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134	12	5.000.000	5.000.000
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135	13	88.865.397	88.863.048
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	136	14	114.123	114.123
<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>5.104.441.631</b>	<b>5.708.635.905</b>
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>4.614.518.007</b>	<b>5.235.542.685</b>
Tài sản cố định hữu hình	221	15	1.152.574.823	1.468.739.501
- Nguyên giá	222		4.791.289.700	4.791.289.700
- Giá trị hao mòn lũy kế	223a		(3.638.714.877)	(3.322.550.199)
Tài sản cố định vô hình	227	16	3.461.943.184	3.766.803.184
- Nguyên giá	228		5.980.640.000	5.980.640.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229a		(2.518.696.816)	(2.213.836.816)
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240	17	241.447.500	241.447.500
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>250</b>		<b>248.476.124</b>	<b>231.645.720</b>
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251	12	20.000.000	-
Chi phí trả trước dài hạn	252	10	91.106.384	95.106.023
Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	11	137.369.740	136.539.697
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>305.957.453.157</b>	<b>300.033.558.211</b>

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>755.430.898</b>	<b>985.637.687</b>
<b>Nợ phải trả ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>528.018.776</b>	<b>487.709.188</b>
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	18	8.126.263	3.989.195
Phải trả người bán ngắn hạn	320	19	140.882.000	142.328.755
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321	20	50.000.000	50.000.000
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	21	87.398.991	85.221.617
Phải trả người lao động	323		214.107.400	177.605.779
Chi phí phải trả ngắn hạn	325	22	27.504.122	27.498.147
Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	23	-	1.065.695
<b>Nợ phải trả dài hạn</b>	<b>340</b>		<b>227.412.122</b>	<b>497.928.499</b>
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351	24	227.412.122	497.928.499
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>305.202.022.259</b>	<b>299.047.920.524</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>305.202.022.259</b>	<b>299.047.920.524</b>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	27.1	350.000.000.000	350.000.000.000
Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		350.000.000.000	350.000.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	<i>411.1a</i>		<i>350.000.000.000</i>	<i>350.000.000.000</i>
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		165.792.343	165.792.343
Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		1.050.433.903	1.050.433.903
Lợi nhuận chưa phân phối	417	27.2	(46.014.203.987)	(52.168.305.722)
<i>Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện</i>	<i>417.1</i>		<i>(46.012.263.587)</i>	<i>(52.166.300.322)</i>
<i>Lợi nhuận chưa thực hiện</i>	<i>417.2</i>		<i>(1.940.400)</i>	<i>(2.005.400)</i>
<b>TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>440</b>		<b>305.957.453.157</b>	<b>300.033.558.211</b>



**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
<b>TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT</b>				
Nợ khó đòi đã xử lý	004	28.1	85.500.000	85.500.000
Cổ phiếu đang lưu hành	006	27.4	35.000.000	35.000.000
Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012	28.2	2.660.000	2.660.000
<b>TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG</b>				
<b>Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư</b>	<b>021</b>	<b>28.3</b>	<b>187.822.030.000</b>	<b>72.361.550.000</b>
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		41.822.030.000	49.861.550.000
Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		146.000.000.000	22.500.000.000
<b>Tiền gửi của khách hàng</b>	<b>026</b>	<b>28.4</b>	<b>321.845.447</b>	<b>705.573.446</b>
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027		321.845.447	268.813.446
Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho Khách hàng	028		-	436.760.000
<b>Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý</b>	<b>031</b>		<b>321.845.447</b>	<b>705.573.446</b>
Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1	25	321.845.447	705.573.446

Nguyễn Thị Huyền  
Người lập biểu

Nguyễn Thị Huyền  
Kế toán trưởng



Hà Thị Trang  
Chủ tịch Hội đồng quản trị  
Hà Nội, ngày 09 tháng 08 năm 2024

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2024	Từ 01/01/2023
			đến 30/06/2024	đến 30/06/2023
			VND	VND
<b>DOANH THU HOẠT ĐỘNG</b>				
Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01	32	111.800	78.000
<i>Chênh lệch tăng đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL</i>	<i>01.2</i>	<i>30</i>	<i>111.800</i>	<i>78.000</i>
Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02	32	14.342.465	-
Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	32	297.796	4.507.874
Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06	33	49.641.451	55.978.928
Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07	33	47.500.000.000	-
Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09	33	24.581.850	12.412.016
Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10	33	770.516.377	4.769.030.023
Thu nhập hoạt động khác	11	33	10.000	-
<b>Cộng doanh thu hoạt động</b>			<b>48.359.501.739</b>	<b>4.842.006.841</b>
<b>CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>				
Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	21		46.800	96.200
<i>Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL</i>	<i>21.2</i>	<i>31</i>	<i>46.800</i>	<i>96.200</i>
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	34	1.206.657.648	1.218.845.640
Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28	34	39.583.333.334	-
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	34	73.231.928	62.348.499
<b>Cộng chi phí hoạt động</b>	<b>40</b>		<b>40.863.269.710</b>	<b>1.281.290.339</b>
<b>DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không có định	42		298.863.350	1.027.434.761
<b>Cộng doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>50</b>	<b>35</b>	<b>298.863.350</b>	<b>1.027.434.761</b>
<b>CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN</b>	<b>62</b>	<b>36</b>	<b>1.640.993.644</b>	<b>1.670.505.651</b>
<b>KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG</b>	<b>70</b>		<b>6.154.101.735</b>	<b>2.917.645.612</b>



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2024	Từ 01/01/2023
			đến 30/06/2024	đến 30/06/2023
			VND	VND
<b>TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ</b>	<b>90</b>		<b>6.154.101.735</b>	<b>2.917.645.612</b>
Lợi nhuận đã thực hiện	91		6.154.036.735	2.917.663.812
Lợi nhuận chưa thực hiện	92		65.000	(18.200)
<b>CHI PHÍ THUẾ TNDN</b>	<b>100</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	37	-	-
<b>LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN</b>	<b>200</b>		<b>6.154.101.735</b>	<b>2.917.645.612</b>
<b>THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG</b>	<b>500</b>			
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/1 cổ phiếu)	501	38	176	83
Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (đồng/1 cổ phiếu)	502	39	176	83

Nguyễn Thị Huyền  
Người lập biểu

Nguyễn Thị Huyền  
Kế toán trưởng



Hà Thị Trang  
Chủ tịch Hội đồng quản trị  
Hà Nội, ngày 09 tháng 08 năm 2024



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

CHỈ TIÊU	Mã số Thuyết minh	Từ 01/01/2024	Từ 01/01/2023
		đến 30/06/2024	đến 30/06/2023
		VND	VND
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp	01	6.154.101.735	2.917.645.612
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>	02	322.161.328	(399.937.985)
- Khấu hao TSCĐ	03	621.024.678	627.496.776
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	07	(298.863.350)	(1.027.434.761)
<b>Tăng các chi phí phi tiền tệ</b>	10	46.800	96.200
- Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	11	46.800	96.200
<b>Giảm các doanh thu phi tiền tệ</b>	18	(111.800)	(78.000)
- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	19	(111.800)	(78.000)
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	30	(363.887.513)	1.769.658.025
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33	-	2.003.000.000
- (-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36	-	2.671.201
- (-) Tăng, (+) giảm phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	37	(3.371.035)	14.260.541
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40	17.151.704	61.813.886
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41	5.975	48.447
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42	(147.461.393)	(158.766.965)
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45	(1.446.755)	117.238.092
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47	2.177.374	2.822.316
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48	36.501.621	4.677.420
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50	(267.445.004)	(278.106.913)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	60	6.112.310.550	4.287.383.852

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2024	Từ 01/01/2023
			đến 30/06/2024	đến 30/06/2023
			VND	VND
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
- Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65		298.863.350	1.027.434.761
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	70		298.863.350	1.027.434.761
<b>Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ</b>	90		6.411.173.900	5.314.818.613
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm</b>	101	5	294.040.108.505	290.136.550.100
- Tiền	101.1		294.040.108.505	290.136.550.100
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ</b>	103	5	300.451.282.405	295.451.368.713
- Tiền	103.1		300.451.282.405	295.451.368.713



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

**PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG**

CHỈ TIÊU	Mã số Thuyết minh	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01	16.901.379.000	32.999.922.400
Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02	(16.629.689.900)	(11.977.054.000)
Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07	9.461.880.950	10.773.860.463
Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08	(10.097.435.537)	(31.383.636.822)
Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11	(19.862.512)	(12.281.081)
Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14	83.982.945	9.977.375
Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15	(83.982.945)	(9.977.375)
<b>Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ</b>	<b>20</b>	<b>(383.727.999)</b>	<b>400.810.960</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng</b>	<b>30</b>	<b>705.573.446</b>	<b>317.368.994</b>
Tiền gửi ngân hàng đầu năm:	31	705.573.446	317.368.994
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32	268.813.446	317.368.994
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	33	436.760.000	-
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng</b>	<b>40</b>	<b>321.845.447</b>	<b>718.179.954</b>
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41	321.845.447	718.179.954
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42	321.845.447	444.679.954
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43	-	273.500.000

Nguyễn Thị Huyền  
Người lập biểu

Nguyễn Thị Huyền  
Kế toán trưởng



Hà Thị Trang  
Chủ tịch Hội đồng quản trị  
Hà Nội, ngày 09 tháng 08 năm 2024



**BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Chỉ tiêu	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ		
	TM	Tại 01/01/2023	Tại 01/01/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023		Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024		Tại 30/06/2023	Tại 30/06/2024
		VND	VND	Tăng VND	Giảm VND	Tăng VND	Giảm VND	VND	VND
<b>I. Biến động vốn chủ sở hữu</b>		<b>297.954.866.830</b>	<b>299.047.920.524</b>	<b>2.917.663.812</b>	<b>18.200</b>	<b>6.154.101.735</b>	<b>-</b>	<b>300.872.512.442</b>	<b>305.202.022.259</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		350.000.000.000	350.000.000.000	-	-	-	-	350.000.000.000	350.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		350.000.000.000	350.000.000.000	-	-	-	-	350.000.000.000	350.000.000.000
2. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		165.792.343	165.792.343	-	-	-	-	165.792.343	165.792.343
3. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		1.050.433.903	1.050.433.903	-	-	-	-	1.050.433.903	1.050.433.903
4. Lợi nhuận chưa phân phối		(53.261.359.416)	(52.168.305.722)	2.917.663.812	18.200	6.154.101.735	-	(50.343.713.804)	(46.014.203.987)
- Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		(53.259.356.616)	(52.166.300.322)	2.917.663.812	-	6.154.036.735	-	(50.341.692.804)	(46.012.263.587)
- Lợi nhuận chưa thực hiện		(2.002.800)	(2.005.400)	-	18.200	65.090	-	(2.021.000)	(1.940.400)
<b>Cộng</b>		<b>297.954.866.830</b>	<b>299.047.920.524</b>	<b>2.917.663.812</b>	<b>18.200</b>	<b>6.154.101.735</b>	<b>-</b>	<b>300.872.512.442</b>	<b>305.202.022.259</b>

Nguyễn Thị Huyền  
Người lập biểu

Nguyễn Thị Huyền  
Kế toán trưởng



Hà Thị Trang  
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hà Nội, ngày 09 tháng 08 năm 2024

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC GIỮA NIÊN ĐỘ**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)*

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1.1. HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN**

Công ty Cổ phần Chứng khoán Eurocapital được thành lập và hoạt động theo Giấy phép số 80/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 25/01/2008 và Giấy phép điều chỉnh gần nhất số 34/GPĐC-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 06/05/2022 về việc bổ sung nghiệp vụ bảo lãnh phát hành chứng khoán.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Tầng 5, Tòa nhà Mặt trời Sông Hồng, số 23 Phan Chu Trinh, Phường Phan Chu Trinh, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội. Điều lệ hoạt động của Công ty, sửa đổi bổ sung lần gần nhất ngày 06/05/2022.

**Hoạt động chính**

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, tư vấn tài chính, bảo lãnh phát hành chứng khoán và dịch vụ tài chính khác theo quy định của Bộ Tài chính.

**Quy mô vốn**

Tại ngày 30/06/2024 tổng vốn điều lệ của Công ty là 350.000.000.000 đồng (Ba trăm năm mươi tỷ đồng).

**Mục tiêu đầu tư**

Mục tiêu đầu tư: Cung cấp các dịch vụ trong lĩnh vực chứng khoán; thực hiện đầu tư chứng khoán; tư vấn tài chính doanh nghiệp; thực hiện các dịch vụ khác có liên quan đến lĩnh vực chứng khoán; thực hiện đầy đủ nghĩa vụ đối với Nhà nước; tạo tích lũy cho Công ty nhằm phát triển kinh doanh ngày càng lớn mạnh.

**Hạn chế đầu tư**

Hạn chế đầu tư: Công ty thực hiện theo quy định tại Điều 28 “Hạn chế đầu tư” Thông tư 121/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 về hoạt động của công ty chứng khoán của Bộ Tài chính.

**Cấu trúc Công ty**

Công ty không có công ty con, công ty liên kết liên doanh, các chi nhánh và đơn vị trực thuộc.

**1.2. LĨNH VỰC KINH DOANH**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: Dịch vụ kinh doanh chứng khoán.

**1.3. NGÀNH NGHỀ KINH DOANH**

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, tư vấn tài chính, bảo lãnh phát hành chứng khoán.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)*

**2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**2.1 KỶ KẾ TOÁN**

Năm tài chính hằng năm của Công ty bắt đầu từ 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch. Báo cáo tài chính được lập cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024.

**2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ**

Đơn vị sử dụng trong kế toán là tiền đồng Việt Nam "VND" và được trình bày trên báo cáo tài chính theo đồng Việt Nam.

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**3.1 CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Công ty Chứng khoán Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán, Thông tư số 23/2018/TT-BTC ngày 12/03/2018 về hướng dẫn kế toán chứng quyền có đảm bảo đối với công ty chứng khoán là tổ chức phát hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**3.2 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN**

Thực hiện kế toán công ty chứng khoán trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Công ty Chứng khoán Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 và Thông tư số 334/2016/TT-BTC sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán, Thông tư số 23/2018/TT-BTC ngày 12/03/2018 về hướng dẫn kế toán chứng quyền có đảm bảo đối với công ty chứng khoán là tổ chức phát hành, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả hoạt động, báo cáo tình hình vốn chủ sở hữu và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo cáo tài chính".

**3.3 HÌNH THỨC KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Nhật ký chung trên máy tính.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)*

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**4.1. NGUYÊN TẮC GHI NHẬN TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền, tiền gửi bù trừ và các thanh toán giao dịch chứng khoán của Công ty chứng khoán (CTCK) tại thời điểm báo cáo.

Các khoản tiền của khách hàng được hạch toán, theo dõi tách biệt và được tổng hợp tại các chỉ tiêu ngoài Báo cáo tình hình tài chính của Công ty gồm: Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý; Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng; Tiền gửi của tổ chức phát hành; Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư.

**4.2. NGUYÊN TẮC GHI NHẬN TÀI SẢN TÀI CHÍNH**

Nguyên tắc kế toán Tài sản tài chính (TSTC) ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, TSTC sẵn sàng để bán, các khoản cho vay như dưới đây:

**4.2.1. NGUYÊN TẮC PHÂN LOẠI TSTC THUỘC DANH MỤC ĐẦU TƯ CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN**

Tài sản tài chính được phân loại thành bốn loại là tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu.

a) **Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL):** TSTC được phân loại theo FVTPL khi TSTC đó được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời.

Danh mục tài sản tài chính chứng khoán tự doanh FVTPL phải chấp hành quy định pháp luật chứng khoán hiện hành. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL mua vào thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK được ghi sổ kế toán theo giá mua thực tế các tài sản tài chính (Đối với chứng khoán chưa niêm yết của Tổ chức phát hành) hoặc giá khớp lệnh mua, bán chứng khoán trên các Sở Giao dịch chứng khoán (Đối với chứng khoán niêm yết). Giá mua các tài sản tài chính không bao gồm các chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL, như: Phí môi giới, phí giao dịch và phí ngân hàng.

TSTC được phân loại ra khỏi FVTPL trong trường hợp: TSTC là nợ cho vay hoặc khoản phải thu nếu xác định mục đích sẽ là nắm giữ trong khoản thời gian xác định trong tương lai hoặc đến khi đáo hạn hoặc TSTC là tiền gửi được phân loại sang nhóm tiền và tương đương tiền.

Các loại TSTC được phân loại nhóm khác khi bán cần phải phân loại vào FVTPL.

Các TSTC FVTPL là công cụ nợ khi đáo hạn phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi (nếu có).

Cuối kỳ kế toán phải đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường).



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**4.2 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN TÀI SẢN TÀI CHÍNH (TIẾP)**

**4.2.1 NGUYÊN TẮC PHÂN LOẠI TSTC THUỘC DANH MỤC ĐẦU TƯ CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN (TIẾP)**

- b) Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM):** HTM là các TSTC phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được có kỳ đáo hạn là cố định mà Công ty có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:
- Các TSTC phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được CTCK xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi/lỗ (FVTPL).
  - Các TSTC phi phái sinh đã được Công ty xếp vào loại sẵn sàng để bán (AFS), và
  - Các TSTC phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này. Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

- c) Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS):** AFS thuộc danh mục TSTC của CTCK là các TSTC phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là (a) Các khoản cho vay và phải thu, (b) Các khoản đầu tư TSTC AFS được phép phân loại sang nhóm: FVTPL, HTM.
- d) Các khoản cho vay:** Các khoản cho vay thuộc Danh mục TSTC của CTCK là các TSTC phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Các dạng cam kết cho vay được thực hiện:

- Hợp đồng giao dịch ký quỹ
- Hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán

Rủi ro cho vay trong các nghiệp vụ cho vay theo quy định của luật chứng khoán (sau đây gọi tắt là rủi ro) là tổn thất có khả năng xảy ra đối với nợ cho vay của CTCK do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ của mình theo cam kết vay thì phải lập dự phòng rủi ro cụ thể và dự phòng chung cho những tổn thất có thể xảy ra đối với nợ cho vay của CTCK. Công ty chứng khoán sẽ lập dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay bao gồm dự phòng cụ thể và dự phòng chung.

- e) Các khoản phải thu:** Các khoản phải thu bao gồm những khoản phải thu bán các tài sản tài chính, phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính, phải thu phí dịch vụ cung cấp, phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán và các khoản phải thu khác. Các khoản phải thu được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của báo cáo tình hình tài chính.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

### 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

#### 4.2 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN TÀI SẢN TÀI CHÍNH (TIẾP)

##### 4.2.2 NGUYÊN TẮC ĐÁNH GIÁ LẠI CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

Việc đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL và AFS theo giá trị thị trường và giá trị hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy định của pháp luật. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty được sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các TSTC. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp và mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được Ban Tổng Giám đốc chấp thuận.

Giá thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại. Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) thì giá thị trường được xác định là giá đóng cửa được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.

Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất. Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để đánh giá lại là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của 3 công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá lại nhưng không quá 1 tháng tính đến ngày đánh giá lại.

Các cổ phiếu không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành lại tại ngày 30/06/2024.

#### 4.3 DỰ PHÒNG SUY GIẢM TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ TÀI SẢN NHẬN THỂ CHẤP

Cuối kỳ kế toán, Công ty chứng khoán phải đánh giá tình hình suy giảm giá trị của các loại tài sản tài chính sau: Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn, các tài sản tài chính sẵn có để bán và tài sản nhận thể chấp đảm bảo đối với khoản cho vay của CTCK theo quy định của pháp luật chứng khoán.

Nếu phát sinh giá trị suy giảm giá trị của các loại tài sản tài chính này thì phải lập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính. Giá trị lập dự phòng suy giảm giá trị tài chính ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động. Trường hợp nếu tài sản tài chính được đánh giá khôi phục mức suy giảm đã xác định trước đó, thì sẽ hoàn nhập khoản dự phòng suy giảm giá trị đã lập.

Đối với các tài sản nhận thể chấp của CTCK phải thực hiện đánh giá lại tài sản này theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (đối với trường hợp không có giá thị trường) để yêu cầu Bên đi vay bổ sung tài sản thế chấp hoặc trích lập dự phòng giảm giá tài sản nhận thể chấp. Khi giá trị của tài sản nhận thể chấp bị giảm thấp hơn giá trị khoản cho vay của CTCK tính theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý (Theo thỏa thuận hoặc cam kết tại Hợp đồng vay có tài sản thế chấp) thì phải lập dự phòng giảm giá tài sản nhận thể chấp. Việc trích lập và hoàn nhập khoản dự phòng tài sản nhận thể chấp được thực hiện ở cuối kỳ kế toán. Mức lập dự phòng giảm giá tài sản nhận thể chấp được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị tài sản thuần tính theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý và giá trị khoản cho vay tính theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý theo thỏa thuận hoặc cam kết tại Hợp đồng vay có tài sản thế chấp đã ghi nhận trên sổ kế toán (Tài khoản không trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính).



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**4.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU**

Các khoản phải thu bao gồm những khoản phải thu bán các tài sản tài chính, phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính, phải thu phí dịch vụ cung cấp, phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán và các khoản phải thu khác. Các khoản phải thu được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bán cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên; hoặc đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và được hoàn nhập khi thu hồi được nợ.

Mức trích lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi được Công ty thực hiện theo thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

**4.5 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ, nếu có.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Nhóm tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Máy móc thiết bị	05 - 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05

**4.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH VÀ HAO MÒN**

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)*

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**4.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH VÀ HAO MÒN (TIẾP)**

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là: Phần mềm vi tính.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian sử dụng hữu ích ước tính của các tài sản cố định cụ thể như sau:

Loại tài sản	Năm
Phần mềm vi tính	03 - 15

**4.7 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

***Công cụ, dụng cụ***

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

***Chi phí khác***

Chi phí khác: Chi phí dịch vụ, chi phí bảo trì, các phí khác phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

**4.8 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VÀ CHI PHÍ TRÍCH TRƯỚC**

Các khoản chi phí thực tế đã phát sinh nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ hoạt động. Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

**4.9 VỐN CHỦ SỞ HỮU**

***Vốn góp của chủ sở hữu***

Vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi vào tài khoản vốn điều lệ theo mệnh giá.

***Lợi nhuận chưa phân phối***

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

- Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc tài sản tài chính của Công ty.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

### 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

#### 4.9 VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

- Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động tổng hợp của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

#### *Các quỹ*

Năm 2021 trở về trước, Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo quy định tại Thông tư 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06/10/2014 về hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ như sau:

	<i>Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế</i>	<i>Mức trích lập tối đa</i>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	5%	10% vốn điều lệ

Ngày 17/12/2021, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 114/2021/TT-BTC có hiệu lực kể từ ngày 01/02/2022 để bãi bỏ Thông tư số 146/2014/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán trong đó nêu:

- Đối với số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích lập theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC: sử dụng để bổ sung vốn điều lệ theo quy định hiện hành;
- Đối với số dư quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC: sử dụng để bổ sung vốn điều lệ hoặc sử dụng theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty theo quy định hiện hành.

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị Quyết của Đại hội đồng cổ đông.

#### 4.10 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN DOANH THU

Doanh thu của Công ty được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty xác định khả năng chắc chắn thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này: khi giao dịch chứng khoán đã thành công, dịch vụ đã cung cấp và chuyển giao phần lớn lợi ích cũng như rủi ro cho khách hàng, được khách hàng thanh toán hoặc chấp nhận thanh toán hoặc được khấu trừ vào tiền thu bán chứng khoán của khách hàng.

#### *Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán*

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

#### *Thu nhập lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ khác*

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

### 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

#### 4.10 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN DOANH THU (TIẾP)

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

##### *Thu nhập khác*

Bao gồm các khoản thu nhập phát sinh từ các hoạt động ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu khác.

#### 4.11 GHI NHẬN CHI PHÍ

Chi phí hoạt động kinh doanh chứng khoán bao gồm: khoản lỗ bán chứng khoán tự doanh, các chi phí thực tế phát sinh có liên quan đến việc thực hiện doanh thu của các hoạt động môi giới chứng khoán, quản lý danh mục đầu tư, tư vấn đầu tư chứng khoán và các hoạt động khác. Chi phí phát sinh trong kỳ được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán. Căn cứ vào thời điểm ghi nhận doanh thu nêu trên, Công ty chuyển chi phí kinh doanh chứng khoán tương ứng để xác định kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí Công ty được phân loại theo chức năng như sau: Chi phí hoạt động, chi phí tài chính, chi phí quản lý và chi phí khác.

#### 4.12 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán là 20% tính trên thu nhập tính thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

#### 4.13 CÁC BÊN LIÊN QUAN

Một bên được coi là Bên liên quan của Công ty nếu có khả năng kiểm soát được hoặc có ảnh hưởng đáng kể đến Công ty hoặc chịu sự kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể của Công ty trong việc ra quyết định về tài chính và hoạt động kinh doanh. Khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể được thể hiện thông qua quyền biểu quyết trong việc ra các quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động kinh doanh của Công ty. Ngoài ra, quan hệ tài sản, công nợ và các giao dịch với các bên bị chi phối bởi cùng một chủ thể thì cũng được coi là quan hệ và giao dịch với các bên liên quan. Chủ thể chi phối có thể là đơn vị kinh tế hoặc cá nhân nhà đầu tư, nhà quản lý. Theo đó, các bên liên quan của các thành viên trong Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc Công ty, các Cổ đông lớn của Công ty và các đối tác có giao dịch lớn trong kỳ với Công ty.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

**4.14 BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Bộ phận được báo cáo là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan (Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (Bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Báo cáo bộ phận của Công ty là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty do các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ cho các thị trường khác nhau.

**5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
<b>Tiền</b>	<b>300.451.282.405</b>	<b>294.040.108.505</b>
Tiền mặt tại quỹ	20.334.515	64.083.217
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Công ty	300.430.947.890	293.976.025.288
<b>Cộng</b>	<b>300.451.282.405</b>	<b>294.040.108.505</b>

**6. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỲ**

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ
	CP	VND
<b>Cửa Nhà đầu tư</b>	<b>4.517.322</b>	<b>33.094.308.900</b>
- Cổ phiếu	4.517.322	33.094.308.900
<b>Cộng</b>	<b>4.517.322</b>	<b>33.094.308.900</b>

**7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH**

**7.1 TÀI SẢN TÀI CHÍNH GHI NHẬN THÔNG QUA LÃI/LỖ (FVTPL)**

Tài sản FVTPL	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu	2.497.700	586.700	2.497.700	521.700
CTM	720.000	138.600	720.000	138.600
MCV	438.800	72.000	438.800	72.000
TAS	330.000	18.000	330.000	18.000
VSP	902.300	111.100	902.300	111.100
ICI	106.600	247.000	106.600	182.000
<b>Cộng</b>	<b>2.497.700</b>	<b>586.700</b>	<b>2.497.700</b>	<b>521.700</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

**7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (TIẾP)**

**7.2 VỀ TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ THEO NHÓM DO ĐÁNH GIÁ LẠI THEO GIÁ THỊ TRƯỜNG HOẶC THEO GIÁ TRỊ GHI SỔ (ĐỐI VỚI CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ KHÔNG CÓ GIÁ THỊ TRƯỜNG) CUỐI KỲ:**

Chỉ tiêu	30/06/2024					01/01/2024				
	Giá mua	Giá trị thị trường	Chênh lệch đánh giá cuối kỳ này		Giá trị đánh giá lại	Giá mua	Giá trị thị trường	Chênh lệch đánh giá cuối năm trước		Giá trị đánh giá lại
			Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
1	2	3=2-1	4=1-2	5=1+3-4	6	7	8=7-6	9=6-7	10=6+8-9	
Tài sản FVTPL	2.497.700	586.700	140.400	2.051.400	586.700	2.497.700	521.700	75.400	2.051.400	521.700
Cổ phiếu	2.497.700	586.700	140.400	2.051.400	586.700	2.497.700	521.700	75.400	2.051.400	521.700
CTM	720.000	138.600	-	581.400	138.600	720.000	138.600	-	581.400	138.600
MCV	438.800	72.000	-	366.800	72.000	438.800	72.000	-	366.800	72.000
TAS	330.000	18.000	-	312.000	18.000	330.000	18.000	-	312.000	18.000
VSP	902.300	111.100	-	791.200	111.100	902.300	111.100	-	791.200	111.100
ICI	106.600	247.000	140.400	-	247.000	106.600	182.000	75.400	-	182.000
<b>Cộng</b>	<b>2.497.700</b>	<b>586.700</b>	<b>140.400</b>	<b>2.051.400</b>	<b>586.700</b>	<b>2.497.700</b>	<b>521.700</b>	<b>75.400</b>	<b>2.051.400</b>	<b>521.700</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

**8. CÁC KHOẢN PHẢI THU**

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Trả trước cho người bán	-	38.500.000
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	7.148.003	3.776.968
- Phải thu phí lưu ký của Nhà đầu tư	7.148.003	3.776.968
<b>Cộng</b>	<b>7.148.003</b>	<b>42.276.968</b>

**9. TẠM ỨNG**

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Nhân viên công ty	1.830.230	1.314.326
<b>Cộng</b>	<b>1.830.230</b>	<b>1.314.326</b>

**10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Chi phí trả trước ngắn hạn	298.184.668	146.723.636
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	37.885.126	77.962.281
- Chi phí khác	260.299.542	68.761.355
Chi phí trả trước dài hạn	91.106.384	95.106.023
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	91.106.384	95.106.023
<b>Cộng</b>	<b>389.291.052</b>	<b>241.829.659</b>

**11. TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN**

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung hàng năm	17.369.740	10.123.524
Tiền lãi phân bổ hàng năm	-	6.416.173
<b>Cộng</b>	<b>137.369.740</b>	<b>136.539.697</b>

**12. CẦM CỐ, THẾ CHẤP, KÝ QUỸ, KÝ CƯỘC**

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn	5.000.000	5.000.000
- Ký quỹ đặt cọc dịch vụ nhà mạng	5.000.000	5.000.000
Dài hạn	20.000.000	-
- Ký quỹ đặt cọc dịch vụ cung cấp thông tin	20.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>25.000.000</b>	<b>5.000.000</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

**13. THUẾ GTGT ĐƯỢC KHẤU TRỪ**

	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
Thuế GTGT được khấu trừ	88.865.397	88.863.048
<b>Cộng</b>	<b>88.865.397</b>	<b>88.863.048</b>

**14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC**

	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
Các loại thuế khác	114.123	114.123
<b>Cộng</b>	<b>114.123</b>	<b>114.123</b>

**15. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Máy móc, thiết bị VND	Thiết bị quản lý VND	Cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
01/01/2024	4.607.698.700	183.591.000	4.791.289.700
30/06/2024	4.607.698.700	183.591.000	4.791.289.700
<b>HAO MÔN LUỸ KẾ</b>			
01/01/2024	(3.138.959.199)	(183.591.000)	(3.322.550.199)
Khấu hao trong kỳ	(316.164.678)	-	(316.164.678)
30/06/2024	(3.455.123.877)	(183.591.000)	(3.638.714.877)
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
01/01/2024	1.468.739.501	-	1.468.739.501
30/06/2024	1.152.574.823	-	1.152.574.823

Nguyên giá Tài sản cố định hữu hình tại 30/06/2024 đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 183.591.000 đồng (tại 31/12/2023 là: 183.591.000 đồng)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

**16. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Phần mềm VND	Cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>		
01/01/2024	5.980.640.000	5.980.640.000
30/06/2024	5.980.640.000	5.980.640.000
<b>HAO MÒN LUỸ KẾ</b>		
01/01/2024	(2.213.836.816)	(2.213.836.816)
Trích khấu hao trong kỳ	(304.860.000)	(304.860.000)
30/06/2024	(2.518.696.816)	(2.518.696.816)
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		
01/01/2024	3.766.803.184	3.766.803.184
30/06/2024	3.461.943.184	3.461.943.184

Nguyên giá Tài sản cố định vô hình tại 30/06/2024 đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 35.000.000 đồng (tại 31/12/2023 là 35.000.000 đồng)

**17. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
Phần mềm hệ thống giao dịch trên thiết bị di động	241.447.500	241.447.500
<b>Cộng</b>	241.447.500	241.447.500

**18. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN**

	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
Sở Giao dịch chứng khoán	2.486.689	1.727.946
Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam (VSDC)	5.639.574	2.261.249
<b>Cộng</b>	8.126.263	3.989.195

**19. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
Chi nhánh Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT	15.070.000	15.070.000
Công ty TNHH Công Nghệ Cao Lotte HPT Việt Nam	122.535.000	122.535.000
Đối tượng khác	3.277.000	4.723.755
<b>Cộng</b>	140.882.000	142.328.755



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

**20. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư và Tư vấn Quản lý Tài sản Trần Hoàng	50.000.000	50.000.000
<b>Cộng</b>	<b>50.000.000</b>	<b>50.000.000</b>

**21. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Thuế thu nhập cá nhân	87.398.991	85.221.617
<b>Cộng</b>	<b>87.398.991</b>	<b>85.221.617</b>

**22. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Trích trước chi phí dịch vụ mua ngoài khác	27.504.122	27.498.147
<b>Cộng</b>	<b>27.504.122</b>	<b>27.498.147</b>

**23. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC NGẮN HẠN**

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Phải trả khác	-	1.065.695
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>1.065.695</b>

**24. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN DÀI HẠN**

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	227.412.122	497.928.499
<b>Cộng</b>	<b>227.412.122</b>	<b>497.928.499</b>

**25. PHẢI TRẢ NHÀ ĐẦU TƯ VỀ TIỀN GỬI GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THEO PHƯƠNG THỨC CTCK QUẢN LÝ**

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	321.845.447	705.573.446
<b>Cộng</b>	<b>321.845.447</b>	<b>705.573.446</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

**26. PHẢI TRẢ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ VỀ DỊCH VỤ CHO CTCK**

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Phải trả phí lưu ký chứng khoán	7.148.003	3.776.968
<b>Cộng</b>	<b>7.148.003</b>	<b>3.776.968</b>

**27. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**27.1 CHI TIẾT VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Cổ đông	30/06/2024		01/01/2024	
	VND	Tỷ lệ %	VND	Tỷ lệ %
Các cổ đông cá nhân	350.000.000.000	100%	350.000.000.000	100%
<b>Cộng</b>	<b>350.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>350.000.000.000</b>	<b>100%</b>

**27.2 LỢI NHUẬN CHƯA PHÂN PHỐI**

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Lợi nhuận đã thực hiện	(46.012.263.587)	(52.166.300.322)
Lợi nhuận chưa thực hiện	(1.940.400)	(2.005.400)
<b>Cộng</b>	<b>(46.014.203.987)</b>	<b>(52.168.305.722)</b>

**27.3 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC, LỢI NHUẬN**

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
- <b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
+ Vốn góp đầu năm	350.000.000.000	350.000.000.000
+ Vốn góp cuối kỳ	350.000.000.000	350.000.000.000
- <b>Cổ tức, lợi nhuận đã phân phối</b>	-	-

**27.4 CỔ PHIẾU**

	30/06/2024	01/01/2024
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	35.000.000	35.000.000
<b>Số lượng cổ phiếu đã phát hành</b>	<b>35.000.000</b>	<b>35.000.000</b>
+ Cổ phiếu phổ thông	35.000.000	35.000.000
<b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>35.000.000</b>	<b>35.000.000</b>
+ Cổ phiếu phổ thông	35.000.000	35.000.000
Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	10.000	10.000



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

**27. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)**

**27.5 CỔ PHIẾU LƯU HÀNH BÌNH QUÂN**

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu năm	35.000.000	35.000.000
Tổng số cổ phiếu bình quân gia quyền đang lưu hành tại thời điểm cuối kỳ	<b>35.000.000</b>	<b>35.000.000</b>

**28. THUYẾT MINH CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

**28.1 NỢ KHÓ ĐÒI ĐÃ XỬ LÝ**

	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
Phải thu khác	85.500.000	85.500.000
<b>Cộng</b>	<b>85.500.000</b>	<b>85.500.000</b>

**28.2 TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHƯA LƯU KÝ TẠI VSD CỦA CTCK**

	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
Cổ phiếu chưa lưu ký tại VSD		
CTM	990.000	990.000
MCV	200.000	200.000
TAS	200.000	200.000
VSP	1.010.000	1.010.000
ICI	260.000	260.000
<b>Cộng</b>	<b>2.660.000</b>	<b>2.660.000</b>

(\*) Mệnh giá cổ phiếu là 10.000 VND/cổ phiếu

**28.3 TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH TẠI VSD CỦA NHÀ ĐẦU TƯ**

	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	41.822.030.000	49.861.550.000
Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	146.000.000.000	22.500.000.000
<b>Cộng</b>	<b>187.822.030.000</b>	<b>72.361.550.000</b>

**28.4 TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ**

	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	321.845.447	268.813.446
Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước	321.845.447	268.813.446
Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	-	436.760.000
<b>Cộng</b>	<b>321.845.447</b>	<b>705.573.446</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)*

**29. CHÊNH LỆCH ĐÁNH GIÁ LẠI CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH**

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ kế toán	Giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại cuối kỳ	Chênh lệch đánh giá lại đầu năm	Chênh lệch điều chỉnh sổ kế toán kỳ này
A	B	C	D	E=C-D	F	G=E-F
I	Loại FVTPL	2.497.700	586.700	1.911.000	1.976.000	(65.000)
1	Cổ phiếu	2.497.700	586.700	1.911.000	1.976.000	(65.000)
	CTM	720.000	138.600	581.400	581.400	-
	MCV	438.800	72.000	366.800	366.800	-
	TAS	330.000	18.000	312.000	312.000	-
	VSP	902.300	111.100	791.200	791.200	-
	ICI	106.600	247.000	(140.400)	(75.400)	(65.000)
	<b>Cộng</b>	<b>2.497.700</b>	<b>586.700</b>	<b>1.911.000</b>	<b>1.976.000</b>	<b>(65.000)</b>

**30. CHÊNH LỆCH TĂNG ĐÁNH GIÁ LẠI CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH FVTPL**

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
Từ tài sản tài chính FVTPL	111.800	78.000
	<b>111.800</b>	<b>78.000</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)*

**31. CHÊNH LỆCH GIẢM ĐÁNH GIÁ LẠI CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH FVTPL**

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
Từ tài sản tài chính FVTPL	46.800	96.200
	<b>46.800</b>	<b>96.200</b>

**32. CỎ TỨC VÀ TIỀN LÃI PHÁT SINH TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH FVTPL, CÁC KHOẢN CHO VAY, HTM, AFS**

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
a. Từ tài sản tài chính FVTPL	111.800	78.000
b. Từ tài sản tài chính HTM	14.342.465	-
c. Từ các khoản cho vay và phải thu	297.796	4.507.874
<b>Cộng</b>	<b>14.752.061</b>	<b>4.585.874</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

**33. DOANH THU NGOÀI THU NHẬP TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH**

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	49.641.451	55.978.928
Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	24.581.850	12.412.016
Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	770.516.377	4.769.030.023
Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	47.500.000.000	-
Thu nhập hoạt động khác	10.000	-
<b>Cộng</b>	<b>48.344.749.678</b>	<b>4.837.420.967</b>

**34. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	39.583.333.334	-
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	1.206.657.648	1.218.845.640
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	73.231.928	62.348.499
<b>Cộng</b>	<b>40.863.222.910</b>	<b>1.281.194.139</b>

**35. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	298.863.350	1.027.434.761
<b>Cộng</b>	<b>298.863.350</b>	<b>1.027.434.761</b>

**36. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN**

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
Chi phí lương và các khoản khác theo lương	1.228.410.121	1.294.927.673
Chi phí BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	92.235.000	90.730.000
Chi phí vật tư văn phòng	3.290.000	3.946.155
Chi phí công cụ, dụng cụ	68.049.612	45.614.303
Chi phí khấu hao TSCĐ	8.650.002	15.122.100
Chi phí thuế, phí và lệ phí	42.284.854	41.360.532
Chi phí dịch vụ mua ngoài	169.260.693	158.782.116
Chi phí khác	28.813.362	20.022.772
<b>Cộng</b>	<b>1.640.993.644</b>	<b>1.670.505.651</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

**37. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính này có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Bảng ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Công ty được trình bày dưới đây:

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>6.154.101.735</b>	<b>2.917.645.612</b>
- Các khoản điều chỉnh tăng	46.800	96.200
Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	46.800	96.200
- Các khoản điều chỉnh giảm	<b>111.800</b>	<b>78.000</b>
Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC FVTPL	111.800	78.000
Tổng thu nhập chịu thuế	6.154.036.735	2.917.663.812
Lỗi các năm trước chuyển sang	(6.154.036.735)	(2.917.663.812)
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp trong kỳ	-	-
Thuế TNDN bị truy thu	-	-
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**38. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
<b>Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)</b>	<b>6.154.101.735</b>	<b>2.917.645.612</b>
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ (CP)	35.000.000	35.000.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)</b>	<b>176</b>	<b>83</b>

**39. THU NHẬP PHA LOÃNG TRÊN CỔ PHIẾU**

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (VND/CP)	176	83

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng pha loãng trong kỳ và đến ngày lập Báo cáo tài chính này, do đó lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

**40. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

*Danh sách bên liên quan của Công ty*

Tại ngày 30/06/2024, các khoản phải thu/(phải trả) với bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Phải thu/(Phải trả) VND			
			01/01/2024	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	30/06/2024
Thành viên Hội đồng quản trị	Bên liên quan	Doanh thu giao dịch và dịch vụ chứng khoán khác	-			-
Công ty TNHH Dịch vụ Thông tin kinh tế và Tài chính	Bên liên quan	Thuê văn phòng, điếm đỗ xe	-			-
			<b>Phải thu/(Phải trả)</b>			
Bên liên quan	Chức vụ	Nghiệp vụ	01/01/2024	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	30/06/2024
Bà Hà Thị Trang	Chủ tịch HĐQT	Doanh thu giao dịch	-	3.070.761	3.070.761	-
Ông Nguyễn Ngọc Linh	Thành viên HĐQT	và dịch vụ chứng khoán	-	25.296.069	25.296.069	-
<b>Tổng cộng</b>			-	<b>28.366.830</b>	<b>28.366.830</b>	-

*Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt*

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt	267.000.000	257.793.012
<b>Cộng</b>	<b>267.000.000</b>	<b>257.793.012</b>

**41. THÔNG TIN BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Hoạt động kinh doanh của Công ty chỉ được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam nên không trình bày Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận của Công ty là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty do các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp.

**Lĩnh vực kinh doanh**

Trong kỳ, hoạt động kinh doanh chính của Công ty là môi giới chứng khoán, tư vấn và cho vay và các hoạt động khác. Thông tin về kết quả kinh doanh của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

**41. THÔNG TIN BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP)**

*Lĩnh vực kinh doanh (Tiếp)*

	Môi giới chứng khoán VND	Tư vấn và cho vay VND	Hoạt động khác VND	Cộng VND
<b>Kỳ này</b>				
Doanh thu hoạt động và thu nhập khác	49.641.451	770.814.173	47.837.909.465	48.658.365.089
Chi phí trực tiếp	1.206.657.648	-	39.656.612.062	40.863.269.710
Các chi phí phân bổ	1.674.148	25.995.554	1.613.323.942	1.640.993.644
Lợi nhuận trước thuế TNDN	(1.158.690.345)	744.818.619	6.567.973.461	6.154.101.736
Chi phí Thuế TNDN	-	-	-	-
Lợi nhuận sau Thuế TNDN	(1.158.690.345)	744.818.619	6.567.973.461	6.154.101.736

**42. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH**

Các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là hỗ trợ tài chính cho hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản cho vay, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ hoặc phát hành các công cụ tài chính phái sinh.

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty, Công ty có hệ thống kiểm soát mức cân đối có thể chấp nhận được giữa chi phí rủi ro và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc theo dõi liên tục quy trình quản lý rủi ro của Công ty nhằm đảm bảo mức cân đối phù hợp giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét thống nhất các chính sách quản lý những rủi ro này như tổng hợp dưới đây.

**RỦI RO THỊ TRƯỜNG**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có hai loại rủi ro: rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán. Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

*Rủi ro lãi suất*

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản cho vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)*

**42. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

**RỦI RO THỊ TRƯỜNG (TIẾP)**

*Độ nhạy lãi suất*

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy lãi suất do mức độ rủi ro lãi suất của Công ty là nhỏ hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

*Rủi ro về giá cổ phần*

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ chịu ảnh hưởng của rủi ro giá thị trường phát sinh do tình trạng không chắc chắn về giá trị trong tương lai của các khoản đầu tư chứng khoán.

**RỦI RO TÍN DỤNG**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

*Phải thu khách hàng*

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng. Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Các khoản phải thu khách hàng của Công ty thuộc một số lượng lớn khách hàng đa dạng và có tài sản bảo đảm đối ứng, do đó không có rủi ro tập trung về tín dụng.

*Tiền gửi ngân hàng*

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng lớn tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng từ số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận Kế toán và bộ phận Nguồn vốn theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các thành phần trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5. Công ty đánh giá rủi ro tập trung về tín dụng liên quan đến tiền gửi ngân hàng ở mức thấp.

**RỦI RO THANH KHOẢN**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

**42. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

**RỦI RO THANH KHOẢN (TIẾP)**

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng tại ngày 30/06/2024:

	Quá hạn	Không kỳ hạn	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 đến 05 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>					
Tiền và các khoản tương đương tiền	- 300.451.282.405		-	-	300.451.282.405
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	-	-	7.148.003	-	7.148.003
<b>Cộng</b>	<b>- 300.451.282.405</b>		<b>7.148.003</b>	<b>-</b>	<b>300.458.430.408</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>					
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	-	-	8.126.263	-	8.126.263
Phải trả người bán ngắn hạn	-	-	140.882.000	-	140.882.000
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	-	-	87.398.991	-	87.398.991
Phải trả người lao động	-	-	214.107.400	-	214.107.400
Chi phí phải trả ngắn hạn	-	-	27.504.122	-	27.504.122
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>478.018.776</b>	<b>-</b>	<b>478.018.776</b>
<b>Mức chênh lệch thanh khoản ròng</b>	<b>- 300.451.282.405</b>		<b>(470.870.773)</b>	<b>-</b>	<b>299.980.411.632</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp.

**43. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Công ty đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 của Công ty đã được soát xét.

Nguyễn Thị Huyền  
Người lập biểu

Nguyễn Thị Huyền  
Kế toán trưởng



Hà Thị Trang  
Chủ tịch Hội đồng quản trị  
Hà Nội, ngày 09 tháng 08 năm 2024